

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17-10-2019

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi
con và cấp dưỡng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến;
2. Ông Lê Hoàng Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Quốc D, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 6 năm 2019 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Quốc D thành hôn từ năm 2002, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Thời gian đầu về chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau nên hôn nhân không hạnh

phúc, từ đó bà Đ và ông D đã tự nguyện sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy tình nghĩa vợ chồng không còn nữa nên bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu ly hôn với ông Phạm Quốc D.

- Về con chung: Có 03 người con tên Phạm N, sinh ngày 06/7/2003; Phạm H, sinh ngày 16/3/2005 và Phạm S, sinh ngày 27/11/2007, hiện đang sống chung với bà Đ. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cả 03 người con chung, bà Đ yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Phạm Quốc D*: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông D không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu xin ly hôn của bà Đ. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ 02 lần thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông D không tham gia và không hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Bị đơn ông Phạm Quốc D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông D là có căn cứ.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Quốc D thành hôn từ năm 2002, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Trong thời gian đầu chung sống với nhau thì hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 thì vợ chồng bà Đ và ông D có những bất hòa không tự hàn gắn được, nguyên nhân theo trình bày của bà Đ là vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm và thường xuyên cự cãi nhau nên hôn nhân không đạt được hạnh phúc, từ đó vợ chồng bà Đ, ông D cũng đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân bà Đ và ông D cũng không có gặp nhau để giải quyết việc mâu thuẫn và hàn gắn hôn nhân giữa vợ

chồng, vì hôn nhân không đạt được hạnh phúc như mong muốn nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông D.

Xét thấy, bà Đ và ông D chung sống với nhau không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của bà Đ và ông D không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Có 03 người con tên Phạm N, sinh ngày 06/7/2003; Phạm H, sinh ngày 16/3/2005 và Phạm S, sinh ngày 27/11/2007, từ khi bà Đ và ông D sống ly thân cho đến nay các cháu đều do bà Đ chăm sóc và nuôi dưỡng, khi ly hôn bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cả 03 người con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án đã làm việc trực tiếp với các cháu N, H và S thì các cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ nên Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của các cháu, giao các cháu Phạm N, sinh ngày 06/7/2003; Phạm H, sinh ngày 16/3/2005 và Phạm S, sinh ngày 27/11/2007 cho bà Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Ông D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Đ yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi 03 người con chung theo quy định pháp luật, do ông D vắng mặt nên không có ý kiến. Tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha mẹ không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng”*, do đó buộc ông D cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định của pháp luật.

Mức cấp dưỡng, bà Đ không chứng minh được khả năng kinh tế của ông D và yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật thì mức cấp dưỡng không thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở (lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng), do đó buộc ông D cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/01 người con/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi các cháu Phạm N, Phạm H và Phạm S tròn 18 tuổi. Trường hợp ông D chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nói trên, thì ông D còn phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời

gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

[4] Về chia tài sản chung và công nợ: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự.

[5] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng bà Đ phải chịu nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

Án phí cấp dưỡng định kỳ không giá ngạch 300.000 đồng ông D phải chịu nộp án phí.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Quốc D.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu Phạm N, sinh ngày 06/7/2003; Phạm H, sinh ngày 16/3/2005 và Phạm S, sinh ngày 27/11/2007.

Ông D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông D cấp dưỡng cho 03 người con là Phạm N, Phạm H và Phạm S, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 750.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi các cháu Phạm N, Phạm H và Phạm S tròn 18 tuổi.

Trường hợp ông D chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nói trên, thì ông D còn phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

4. Về chia tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng bà Đ phải chịu nộp, bà Đ có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0006756 ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn được đối trừ, không phải nộp tiếp.

Án phí cấp dưỡng định kỳ không giá ngạch 300.000 đồng ông D phải chịu nộp.

“Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo